

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát tại Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 30/11/2021; Tờ trình số 403/TTr-STNMT ngày 24/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>23.435,41</b>	<b>100,00</b>	<b>23.435,41</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>14.017,26</b>	<b>59,81</b>	<b>8.647,79</b>	<b>36,90</b>
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	834,29	3,56	85,20	0,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>623,62</i>	<i>2,66</i>	<i>85,20</i>	<i>0,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	798,17	3,41	793,12	3,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.202,81	52,07	7.570,74	32,30
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất				
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	15,86	0,07	5,12	0,02
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	166,12	0,71	193,62	0,83
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>9.418,15</b>	<b>40,19</b>	<b>14.787,62</b>	<b>63,10</b>
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	3,32	0,01	5,82	0,02
2.2	Đất an ninh	43,90	0,19	53,08	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	3.061,87	13,07	4.002,12	17,08
2.4	Đất cụm công nghiệp			79,34	0,34
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	108,74	0,46	319,85	1,36
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	777,84	3,32	901,73	3,85
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã	2.356,42	10,05	4.502,98	19,21
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	1.487,24	6,35	2.953,97	12,60
-	Đất thủy lợi	217,87	0,93	344,55	1,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	13,80	0,06	159,92	0,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	11,65	0,05	12,99	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	150,03	0,64	258,39	1,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	18,06	0,08	208,16	0,89
-	Đất công trình năng lượng	9,16	0,04	27,31	0,12
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	11,55	0,05	11,55	0,05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	17,62	0,08	17,62	0,08
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	74,86	0,32	81,71	0,35
-	Đất cơ sở tôn giáo	7,25	0,03	8,45	0,04
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	275,26	1,17	349,16	1,49
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	47,78	0,20	47,78	0,20



Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất chợ	14,31	0,06	21,43	0,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,68	0,02	4,29	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	83,73	0,36	137,05	0,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	337,90	1,44	122,11	0,52
2.14	Đất ở tại đô thị	2.042,42	8,72	4.029,72	17,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,84	0,08	51,03	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	0,32	0,00	0,32	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất tín ngưỡng	9,23	0,04	9,23	0,04
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	532,59	2,27	532,59	2,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	36,35	0,16	36,35	0,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác				
3	Đất chưa sử dụng				

## b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Số	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.911,14	384,12	472,17	1.006,25	2.217,98	148,82	240,46	239,36	201,99
1.1	Đất trồng lúa	434,29			37,74	196,57	149,41			50,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5,05	0,18	1,13						3,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.469,30	383,94	471,04	968,51	2.021,41	-0,59	240,46	239,36	145,18
1.4	Đất nông nghiệp khác	2,50								2,50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	269,79	0,53		11,65	48,66	150,89			58,07
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	231,55				31,57	149,41			50,57

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Trên địa bàn thị xã Bến Cát hiện không còn quỹ đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát tỷ lệ 1:25000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Bến Cát.

**Điều 2.** Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Bến Cát thực hiện theo Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 và Quyết định số 2322/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.



**Điều 3.** Căn cứ Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

4. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát được phê duyệt, trong quá trình thực hiện nếu có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có tích hợp Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh) thì Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- UBND thị xã Bến Cát;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Mai Hùng Dũng**